

Số: 118/QĐ-KT3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán NSNN năm 2021 và công khai Quyết toán ngân sách năm 2020

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Căn cứ Quyết định số 0684/QĐ-TĐC ngày 22/04/2019 của Tổng cục TCĐLCL về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Trung tâm Kỹ thuật 3);

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện Dự toán NSNN năm 2021 và công khai Quyết toán ngân sách năm 2020 của Trung tâm Kỹ thuật 3 (theo Biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hùng

Biểu số 3 –

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật 3

Chương: 017



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	3.500	2.801,85	80,05	62,05
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
	Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK	3.500	2.801,85	80,05	62,05
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.450	1.961,30	80,05	54,30
2,1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.450	1.961,30	80,05	54,30
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2,2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.050	840,56	80,05	93,08
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí				
	Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK	1.050	840,56	80,05	93,08
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				



Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3

Chương: 017A

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2020 CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3**

(Kèm theo Quyết định số 118/QĐ-KT3 ngày 10 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 3)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
						Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
A			QUYẾT TOÁN THU					
I			Tổng số thu	437.232.939	437.232.939	38.430.658	34.675.907	184.464.170
1			Thu phí, lệ phí	3.586.410	3.586.410			
			<i>Phí Mã số mã vạch</i>					
			<i>Phí kiểm tra NN về vệ sinh ATTP</i>	<i>3.586.410</i>	<i>3.586.410</i>			
2			Thu HĐ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	397.371.163	397.371.163			
			<i>Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn</i>	<i>1.675.451</i>	<i>1.675.451</i>			
			<i>Hoạt động Đào tạo</i>	<i>3.894.738</i>	<i>3.894.738</i>			
			<i>Hoạt động KD, bảo trì; SC; hiệu chuẩn</i>	<i>79.545.210</i>	<i>79.545.210</i>			
			<i>Hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa</i>	<i>7.029.569</i>	<i>7.029.569</i>			
			<i>Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO</i>	<i>1.815.445</i>	<i>1.815.445</i>			
			<i>Hoạt động thử nghiệm</i>	<i>204.308.750</i>	<i>204.308.750</i>			
			<i>Hoạt động chứng nhận</i>	<i>95.825.472</i>	<i>95.825.472</i>			
			<i>Hoạt động Giám định chất lượng HH</i>	<i>891.775</i>	<i>891.775</i>			
			<i>Hoạt động khác(UL)</i>	<i>2.384.753</i>	<i>2.384.753</i>			
3			Thu hoạt động tài chính	36.143.375	36.143.375			
4			Thu sự nghiệp khác	131.991	131.991			
B			CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỀ LẠI	230.279.161	230.279.161			
1			Chi từ nguồn thu phí được đề lại	2.779.128	2.779.128			
	6000		Tiền lương	262.114	262.114			
		6001	<i>Lương theo ngạch bậc</i>	<i>262.114</i>	<i>262.114</i>			
	6050		Tiền lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	47.967	47.967			
		6051	<i>Tiền lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	<i>47.967</i>	<i>47.967</i>			
		6099	<i>Tiền công khác</i>					
	6100		Phụ cấp lương	11.860	11.860			

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
						Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại	11.860	11.860			
	6550		Cung ứng văn phòng	26.320	26.320			
		6551	Văn phòng phẩm	26.320	26.320			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.070	1.070			
		6603	Bưu chính	1.070	1.070			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	152.489	152.489			
		7001	Hàng hóa, vật tư	6.000	6.000			
		7049	Chi khác	146.489	146.489			
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	2.277.308	2.277.308			
		7954	Chi lập quỹ phát triển của ĐV sự nghiệp	2.277.308	2.277.308			
2			Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	156.416.768	156.416.768			
			Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn	1.473.965	1.473.965			
			Hoạt động Đào tạo	2.737.008	2.737.008			
			Hoạt động kinh doanh; bảo trì; sửa chữa	27.564.405	27.564.405			
			Hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa	6.630.467	6.630.467			
			Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO	574.726	574.726			
			Hoạt động thử nghiệm	93.505.471	93.505.471			
			Hoạt động chứng nhận	23.918.106	23.918.106			
			Hoạt động Giám định chất lượng hàng hóa	12.621	12.621			
3			Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ	68.263.843	68.263.843			
4			Chi phí tài chính	555.435	555.435			
5			Chi phí khác	2.263.987	2.263.987			
C			SỐ NỘP NSNN	22.399.608	22.399.608			
1			Phí, lệ phí	717.282	717.282			
2			Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	21.682.326	21.682.326			
3			Thuế khác					
D			Nộp cấp trên					
II			QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
			Chi nghiên cứu khoa học	2.305.950	2.305.950			
	7000		Chi phí CMNV của từng ngành	2.305.950	2.305.950			
		7017	Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ quy định	2.305.950	2.305.950			

